

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, bao gồm cả chỉ tiêu của các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài có sử dụng chung các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo trong xác định chỉ tiêu.”

2. Sửa đổi bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 8 và khoản 9 vào Điều 3 như sau:



“4. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp một số nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn hoặc nghề nghiệp theo phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân (quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

8. Chỉ tiêu tuyển sinh là số lượng người học dự kiến tuyển sinh do cơ sở đào tạo công bố sau khi tự xác định hoặc sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo theo quy định tại Thông tư này.

9. Năng lực đào tạo của một ngành, lĩnh vực đào tạo là quy mô đào tạo tối đa của ngành, lĩnh vực, được xác định căn cứ các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 và khoản 7 Điều 4 như sau:

“3. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học xác định theo từng ngành, nhóm ngành và phải bảo đảm quy mô đào tạo thực tế của lĩnh vực không vượt quá năng lực đào tạo. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên xác định theo từng ngành đào tạo, bảo đảm quy mô đào tạo thực tế của ngành không vượt quá năng lực đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định trên cơ sở năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực, tỉ lệ sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (đối với đào tạo chính quy trình độ cao đẳng, đại học), kết quả kiểm định cơ sở đào tạo và kết quả tuyển sinh của năm tuyển sinh trước liền kề với năm xác định chỉ tiêu và tổ chức tuyển sinh của cơ sở đào tạo, cụ thể:

a) Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định phù hợp với năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo theo quy định từ Điều 7 đến Điều 12 Thông tư này;

b) Tổng chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo từng trình độ và theo từng lĩnh vực (đối với chỉ tiêu đại học) hoặc theo từng ngành (đối với chỉ tiêu thạc sĩ, tiến sĩ) không được tăng so với năm tuyển sinh trước liền kề với năm xác định chỉ tiêu và tổ chức tuyển sinh nếu cơ sở đào tạo đủ điều kiện về thời gian để thực hiện kiểm định cơ sở đào tạo theo quy định nhưng ở thời điểm công bố chỉ tiêu tuyển sinh không có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo còn thời hạn, trừ trường hợp cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

c) Chỉ tiêu tuyển sinh đại học của lĩnh vực không được tăng so với năm tuyển sinh trước liền kề với năm xác định chỉ tiêu và tổ chức tuyển sinh của lĩnh vực đó nếu tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học có việc làm trong khoảng

thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp của lĩnh vực đó đạt dưới 80% hoặc tỉ lệ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của lĩnh vực đó ở năm tuyển sinh liền kề trước năm tuyển sinh đạt dưới 80%, trừ trường hợp ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được tính chỉ tiêu riêng.

7. Đối với các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư này. Sau khi gọi thí sinh nhập học đợt 1 theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ kết quả nhập học thực tế, cơ sở đào tạo rà soát, đề xuất và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định điều chỉnh chỉ tiêu đối với từng ngành không quá 20% đồng thời bảo đảm không thay đổi tổng chỉ tiêu đào tạo giáo viên đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo. Đối với chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng, đại học theo hình thức vừa làm vừa học và chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ tiến sĩ của các ngành đào tạo giáo viên, cơ sở đào tạo tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Quy định về giảng viên trong xác định năng lực đào tạo

1. Mỗi giảng viên của cơ sở đào tạo được xếp vào một hoặc nhiều ngành trong một hoặc nhiều lĩnh vực đào tạo phù hợp với chuyên môn với tổng trọng số tham gia giảng dạy của mỗi giảng viên không vượt quá 100% ở mỗi trình độ đào tạo. Đối với các đại học, một giảng viên có thể được sắp xếp vào một hoặc nhiều đơn vị đào tạo thuộc, trực thuộc đại học với tổng trọng số tham gia giảng dạy của mỗi giảng viên không vượt quá 100% ở mỗi trình độ đào tạo.

2. Quy định về giảng viên trong xác định năng lực đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng:

a) Tổng số giảng viên quy đổi theo lĩnh vực đào tạo (trừ nhóm ngành Đào tạo giáo viên) bao gồm số giảng viên toàn thời gian quy đổi và giảng viên thỉnh giảng quy đổi tương ứng của lĩnh vực đào tạo đó; tổng số giảng viên quy đổi theo ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên là số giảng viên toàn thời gian quy đổi của ngành đào tạo đó (giảng viên thỉnh giảng không được tính để xác định chỉ tiêu tuyển sinh);

b) Số giảng viên thỉnh giảng quy đổi được tính tối đa bằng 10% tổng số giảng viên toàn thời gian quy đổi của cơ sở đào tạo xác định theo lĩnh vực đào tạo. Riêng các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học và các chương trình liên

kết đào tạo với nước ngoài (quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này), số giảng viên thỉnh giảng quy đổi được tính tối đa bằng 40% số giảng viên toàn thời gian quy đổi của cơ sở đào tạo xác định theo lĩnh vực đào tạo;

c) Hệ số quy đổi giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học của cơ sở đào tạo có chức danh, trình độ khác nhau quy định tại Bảng 1, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó mỗi giảng viên chỉ được tính quy đổi một lần ở mức quy đổi cao nhất;

d) Đối với ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bao gồm: ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin, lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và các ngành đào tạo theo đề án được Thủ tướng chính phủ phê duyệt (Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố trong từng giai đoạn và được điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở căn cứ nhu cầu nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo chủ trương, định hướng của Nhà nước), giảng viên thỉnh giảng được xác định bao gồm cả các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý là những người lao động có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo, đồng thời có từ 05 năm trở lên về kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp tại doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp gắn với ngành và lĩnh vực đào tạo làm giảng viên trợ giảng và được tính hệ số theo quy định tại điểm c khoản này.

3. Quy định về giảng viên trong xác định năng lực đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ:

a) Tổng số giảng viên theo ngành đào tạo bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng của cơ sở đào tạo có trình độ/chức danh đáp ứng yêu cầu của giảng viên giảng dạy chương trình thạc sĩ, tiến sĩ và phù hợp về chuyên môn tương ứng của ngành đào tạo đó;

b) Số lượng giảng viên thỉnh giảng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh được tính tối đa bằng 10% tổng số giảng viên toàn thời gian của cơ sở đào tạo xác định theo ngành đào tạo. Riêng các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, số lượng giảng viên thỉnh giảng được tính tối đa bằng 40% tổng số giảng viên toàn thời gian của cơ sở đào tạo xác định theo ngành đào tạo.

4. Đối với giảng viên nhóm ngành Ngôn ngữ văn học và văn hóa Việt Nam, nhóm ngành Ngôn ngữ văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành Thể dục, thể thao, các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực Nghệ thuật:

a) Giảng viên trợ giảng là Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Giảng viên là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Giảng viên là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tiến sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có chức danh phó giáo sư;

d) Giảng viên là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tiến sĩ và chức danh phó giáo sư cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có chức danh giáo sư.

5. Đối với các ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số của ngành tham gia đào tạo:

a) Nếu có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo thì được tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Nếu có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Nếu có bằng tiến sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo thì được tính hệ số như giảng viên có chức danh phó giáo sư;

d) Nếu có bằng tiến sĩ và chức danh phó giáo sư cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có chức danh giáo sư.

6. Đối với giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe:

a) Cơ sở đào tạo có tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo lĩnh vực Sức khỏe được xác định người giảng dạy thực hành của cơ sở thực hành công lập thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 111/2017/NĐ-CP

ngày 05 tháng 01 năm 2017 về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành Sức khỏe là giảng viên toàn thời gian của cơ sở đào tạo nếu đã được bổ nhiệm kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý từ cấp bộ môn trở lên tại cơ sở đào tạo;

b) Giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ; giảng viên có bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ.”

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, chỉ tiêu tuyển sinh đại học các ngành đào tạo giáo viên hình thức chính quy theo ngành đào tạo cho từng cơ sở đào tạo trên cơ sở năng lực đào tạo và tình hình tuyển sinh các năm trước của cơ sở đào tạo, nhu cầu sử dụng, tình hình giao nhiệm vụ đào tạo của các địa phương và cả nước, phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 9 như sau:

“1. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học của một lĩnh vực đào tạo được xác định không vượt quá 30% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy tính theo năng lực đào tạo của lĩnh vực đó; riêng đối với lĩnh vực Nghệ thuật và nhóm ngành đào tạo giáo viên chỉ tiêu hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 50% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy tính theo năng lực đào tạo của lĩnh vực/ nhóm ngành đó.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 50% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy tính theo năng lực đào tạo của ngành đó.”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 10 như sau:

“b) Hệ số quy đổi theo trình độ và chức danh cho giảng viên tham gia đào tạo từ xa, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng, được áp dụng như hệ số quy đổi giảng viên toàn thời gian để xác định năng lực đào tạo theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 10 như sau:

“b) Hệ số quy đổi theo trình độ và chức danh cho cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa được áp dụng như hệ số quy đổi giảng



viên toàn thời gian để xác định năng lực đào tạo theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;”

9. Sửa đổi khoản 3, Điều 13 như sau:

“3. Thực hiện tuyển sinh phù hợp với chỉ tiêu đã được xác định và công bố công khai theo từng ngành, nhóm ngành và lĩnh vực đào tạo, đồng thời đảm bảo quy mô đào tạo thực tế không vượt quá năng lực đào tạo theo quy định của Thông tư này.”

Điều 2.

Thay thế Phụ lục 4 của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non bằng Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học; Hiệu trưởng các trường cao đẳng tuyển sinh ngành Giáo dục Mầm non chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Văn hóa Giáo dục của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



[Handwritten Signature]
Hồng Minh Sơn

PHỤ LỤC 3
BẢNG LĨNH VỰC ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số *10* /2023/TT-BGDĐT ngày *28* tháng *4* năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã cấp 2	Tên lĩnh vực
514	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
714	
814	
914	
721	Nghệ thuật
821	
921	
734	Kinh doanh và quản lý
834	
934	
738	Pháp luật
838	
938	
742	Khoa học sự sống
842	
942	
744	Khoa học tự nhiên
844	
944	
746	Toán và thống kê
846	
946	
748	Máy tính và công nghệ thông tin
848	
948	
751	Công nghệ kỹ thuật
851	
951	
752	Kỹ thuật
852	
952	
754	Sản xuất và chế biến
854	
954	

Mã cấp 2	Tên lĩnh vực
758	Kiến trúc và xây dựng
858	
958	
762	Nông lâm nghiệp và thủy sản
862	
962	
764	Thú y
864	
964	
772	Sức khỏe
872	
972	
722	Nhân văn
822	
922	
731	Khoa học xã hội và hành vi
831	
931	
732	Báo chí và thông tin
832	
932	
776	Dịch vụ xã hội
876	
976	
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
881	
981	
784	Dịch vụ vận tải
884	
984	
785	Môi trường và bảo vệ môi trường
885	
985	
786	An ninh, quốc phòng
886	
986	
790	Lĩnh vực khác
890	
990	

PHỤ LỤC 4
CÁC MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Thông tư số *10* /2023/TT-BGDĐT ngày *28* tháng *4* năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu số 01: Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.



Mẫu số 01: Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh

Cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Trường..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/
 LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC					
1	Tiến sĩ					
<i>1.1</i>	<i>Tiến sĩ chính quy</i>					
<i>1.1.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>					
1.1.1.1	Ngành....					
<i>1.2</i>	<i>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</i>					
<i>1.2.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>					
1.2.1.1	Ngành....					
2	Thạc sĩ					
<i>2.1</i>	<i>Thạc sĩ chính quy</i>					
<i>2.1.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>					
2.1.1.1	Ngành....					
<i>2.2</i>	<i>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</i>					
<i>2.2.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>					
2.2.1.1	Ngành....					
B	ĐẠI HỌC					
3	Đại học chính quy					
<i>3.1</i>	<i>Chính quy</i>					
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học					
<i>3.1.1.1</i>	<i>Lĩnh vực ...</i>					
3.1.1.1.1	Ngành...					
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)					
<i>3.1.2.1</i>	<i>Lĩnh vực ...</i>					
3.1.2.1.1	Ngành...					
<i>3.2</i>	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>					
<i>3.2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>					
3.2.1.1	Ngành...					

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>					
3.3.1	<i>Lĩnh vực...</i>					
3.3.1.1	<i>Ngành....</i>					
3.4	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>					
3.4.1	<i>Lĩnh vực...</i>					
3.4.1.1	<i>Ngành....</i>					
3.5	<i>Liên kết đào tạo với nước ngoài</i>					
3.5.1	<i>Lĩnh vực...</i>					
3.5.1.1	<i>Ngành....</i>					
4	Đại học vừa làm vừa học					
4.1	<i>Vừa làm vừa học</i>					
4.1.1	<i>Lĩnh vực...</i>					
4.1.1.1	<i>Ngành....</i>					
4.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>					
4.2.1	<i>Lĩnh vực...</i>					
4.2.1.1	<i>Ngành....</i>					
4.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>					
4.3.1	<i>Lĩnh vực...</i>					
4.3.1.1	<i>Ngành....</i>					
4.4	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>					
4.4.1	<i>Lĩnh vực...</i>					
4.4.1.1	<i>Ngành....</i>					
5	Từ xa					
5.1	<i>Lĩnh vực...</i>					
5.1.1	<i>Ngành....</i>					
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	<i>Chính quy</i>					
6.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</i>					
6.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	<i>Vừa làm vừa học</i>					
7.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</i>					
7.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>					

Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu năm.....

Cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM.....

1. Danh sách ngành đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ghi chú: Cột (11) và (12) chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (quy định tại bảng 4 và bảng 5, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này)

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy các ngành, các trình độ đào tạo (nếu có)

2.1. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

2.2. Bố trí giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy các ngành, các trình độ đào tạo (nếu có)

a) Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	2	3	4		5	6	7		

b) Trình độ thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	2	3	4		5	6	7		

c) Trình độ tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	2	3	4		5	6	7		
1									

3. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các ngành, các trình độ đào tạo (nếu có)

3.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Lưu ý: **Cột (12) và (13)** chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng và các ngành đào tạo trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học.

3.2. Bố trí giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các ngành, các trình độ đào tạo (nếu có)

a) Trình độ đại học

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trong số tham gia giảng dạy trình độ đại học			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	2	3	4		5	6	7		

b) Trình độ thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trong số tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	2	3	4		5	6	7		

c) Trình độ tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trong số tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	2	3	4		5	6	7		
1									

4. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX	Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

5. Danh sách người học trúng tuyển, nhập học, tốt nghiệp các trình độ đến 31/12/..... (người học)

5.1. Danh sách người học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái ¹	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu

5.2. Danh sách người học trình độ thạc sĩ:

TT	Mã học viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu.

5.3. Danh sách người học trình độ tiến sĩ:

TT	Mã nghiên cứu sinh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu

¹ 1. Đang học, 2. Đã tốt nghiệp, 3. Bảo lưu, 4. Thôi học, 5. Bị buộc thôi học, 6. Chuyển cơ sở đào tạo

6. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng**6.1. Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng**

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận

6.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

TT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1					
2					

7. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học**7.1. Quyết định thành lập**

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định

7.2. Danh sách thành viên Hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường (chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên)	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1						
2						



8. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ: văn bản theo quy định tại các điểm b, c, d Khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018)

STT	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tổ chức và hoạt động			
2	Quy chế tài chính			
	...			

9. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

(kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm)

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (Khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh) Đơn vị: %
1	Lĩnh vực ...					
1.1	Ngành ...					
1.2	Ngành ...					
1.3					
2	Lĩnh vực ...					
2.1	Ngành ...					
2.2	Ngành ...					
2.3					
3					
	Tổng					

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm

Cơ quan quản lý trực tiếp
(nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trường.....

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.1.1.	Lĩnh vực....			
1.1.1.1	Ngành....			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
1.2.1.	Lĩnh vực....			
1.2.1.1	Ngành....			
2	Thạc sĩ			
2.1	Thạc sĩ chính quy			
2.1.1	Lĩnh vực...			
2.1.1.1	Ngành....			
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2.2.1.	Lĩnh vực....			
2.2.1.1	Ngành....			
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.1.1	Lĩnh vực ...			
3.1.1.1.1	Ngành...			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Lĩnh vực ...			
3.1.2.1.1	Ngành...			
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.2.1	Lĩnh vực...			
3.2.1.1	Ngành...			

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	<i>Lĩnh vực...</i>			
3.3.1.1	Ngành....			
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.4.1	<i>Lĩnh vực...</i>			
3.4.1.1	Ngành....			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
3.5.1	<i>Lĩnh vực...</i>			
3.5.1.1	Ngành....			
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.1.1	<i>Lĩnh vực...</i>			
4.1.1.1	Ngành...			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.2.1	<i>Lĩnh vực...</i>			
4.2.1.1	Ngành....			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.3.1	<i>Lĩnh vực...</i>			
4.3.1.1	Ngành....			
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4.4.1	<i>Lĩnh vực...</i>			
4.4.1.1	Ngành....			
5	Từ xa			
5.1	<i>Lĩnh vực...</i>			
5.1.1	Ngành...			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	<i>Chính quy</i>			
6.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</i>			
6.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm (Người)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC				
1	Tiến sĩ				
<i>1.1</i>	<i>Tiến sĩ chính quy</i>				
<i>1.1.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>				
1.1.1.1	Ngành....				
<i>1.2</i>	<i>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</i>				
<i>1.2.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>				
1.2.1.1	Ngành....				
2	Thạc sĩ				
<i>2.1</i>	<i>Thạc sĩ chính quy</i>				
<i>2.1.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>				
2.1.1.1	Ngành....				
<i>2.2</i>	<i>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</i>				
<i>2.2.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>				
2.2.1.1	Ngành....				
B	ĐẠI HỌC				
3	Đại học chính quy				
3.1	Chính quy				
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học				
3.1.1.1	Lĩnh vực ...				
3.1.1.1.1	Ngành...				
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)				
3.1.2.1	Lĩnh vực ...				
3.1.2.1.1	Ngành...				
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				
<i>3.2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>				
3.2.1.1	Ngành...				
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				
<i>3.3.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>				
3.3.1.1	Ngành....				

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				
3.4.1	Lĩnh vực...				
3.4.1.1	Ngành....				
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài				
3.5.1	Lĩnh vực...				
3.5.1.1	Ngành....				
4	Đại học vừa làm vừa học				
4.1	Vừa làm vừa học				
4.1.1	Lĩnh vực...				
4.1.1.1	Ngành...				
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				
4.2.1	Lĩnh vực...				
4.2.1.1	Ngành....				
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				
4.3.1	Lĩnh vực...				
4.3.1.1	Ngành....				
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				
4.2.1	Lĩnh vực...				
4.2.1.1	Ngành....				
5	Từ xa				
5.1	Lĩnh vực...				
5.1.1	Ngành...				
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON				
6	Cao đẳng chính quy				
6.1	Chính quy				
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng				
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng				
7	Cao đẳng vừa làm vừa học				
7.1	Vừa làm vừa học				
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng				
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng				

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày ...

3.1. Giảng viên của toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Lĩnh vực ... Ngành....								
2	Lĩnh vực ... Ngành....								
								
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Lĩnh vực ... Ngành....								
2	Lĩnh vực ... Ngành....								
								
	Tổng cộng giảng dạy Thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Lĩnh vực ... Ngành....								
2	Lĩnh vực ... Ngành....								
								
	Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP								
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		X	X	X	X	X	X	X
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực ... Ngành....								
								
	Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP								

3.2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo lĩnh vực (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS. TSKH	Thạc sĩ	Đại học ²	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP									
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		X	X	X	X	X	X	X
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực ...								
	Ngành....								
								
	Tổng số								
II Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH									
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		X	X	X	X	X	X	X
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực ...								
	Ngành....								
								
	Ngành....								
	Tổng số								
III Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ									
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		X	X	X	X	X	X	X
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực ...								
	Ngành....								
								
	Ngành....								
	Tổng số								
IV Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ									
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		X	X	X	X	X	X	X
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực ...								
	Ngành....								
								
	Tổng số								

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

² Chỉ đối với ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi

5. Cơ sở vật chất đến ngày

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ		
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ		
1.5	Số phòng học đa phương tiện		
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
2	Thư viện, trung tâm học liệu		
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		
	Tổng		

Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm

Cơ quan quản lý trực tiếp
(nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trường.....

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
<i>1.1</i>	<i>Tiến sĩ chính quy</i>			
<i>1.1.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>			
<i>1.1.1.1</i>	<i>Ngành....</i>			
<i>1.2</i>	<i>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</i>			
<i>1.2.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>			
<i>1.2.1.1</i>	<i>Ngành....</i>			
2	Thạc sĩ			
<i>2.1</i>	<i>Thạc sĩ chính quy</i>			
<i>2.1.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>			
<i>2.1.1.1</i>	<i>Ngành....</i>			
<i>2.2</i>	<i>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</i>			
<i>2.2.1.</i>	<i>Lĩnh vực....</i>			
<i>2.2.1.1</i>	<i>Ngành....</i>			
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
<i>3.1</i>	<i>Chính quy</i>			
<i>3.1.1</i>	<i>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>			
<i>3.1.1.1</i>	<i>Lĩnh vực ...</i>			
<i>3.1.1.1.1</i>	<i>Ngành...</i>			
<i>3.1.2</i>	<i>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</i>			
<i>3.1.1.1</i>	<i>Lĩnh vực ...</i>			
<i>3.1.1.1.1</i>	<i>Ngành...</i>			
<i>3.2</i>	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>			
<i>3.2.1</i>	<i>Lĩnh vực ...</i>			
<i>3.2.1.1</i>	<i>Ngành...</i>			

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
3.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>			
3.3.1	Lĩnh vực ...			
3.3.1.1	Ngành...			
3.4	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>			
3.4.1	Lĩnh vực ...			
3.4.1.1	Ngành...			
3.5	<i>Liên kết đào tạo với nước ngoài</i>			
3.5.1	Lĩnh vực...			
3.5.1.1	Ngành...			
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	<i>Vừa làm vừa học</i>			
4.1.1	Lĩnh vực ...			
4.1.1.1	Ngành...			
4.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>			
4.2.1	Lĩnh vực ...			
4.2.1.1	Ngành...			
4.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>			
4.3.1	Lĩnh vực ...			
4.3.1.1	Ngành...			
4.4	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp đại học trở lên</i>			
4.2.1	Lĩnh vực ...			
4.2.1.1	Ngành...			
5	Từ xa			
5.1	Lĩnh vực...			
5.1.1	Ngành...			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	<i>Chính quy</i>			
6.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</i>			
6.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	<i>Vừa làm vừa học</i>			
7.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</i>			
7.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>			